

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ - PT

Ngày 21 - 01 - 2026

“V/v Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và tranh chấp về chia tài sản chung”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán:

Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Lưu Thị Kim Chúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2026, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 68/2025/TLPT – HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc “V/v Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và tranh chấp về chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 72/2025/HNGĐ - ST, ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1022/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh ngày 01/01/1982; (Có mặt)

Căn cước công dân số: 094182009855; cấp ngày 08/7/2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn*: Ông Trần Minh T, sinh ngày 01/01/1978; (Có mặt)

Căn cước công dân số: 094078017263; cấp ngày 12/02/2022; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Minh T:

Ông Lý B – Luật sư Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố C. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Mai Kim V (Mai Thị Kim V). (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh ngày 01/01/1983; (Có mặt)

Căn cước công dân số: 094183001976; cấp ngày 26/04/2021: Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.3. Ngân hàng C1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trường G – Chức vụ: Giám đốc Phòng G1.

Địa chỉ phòng giao dịch: ấp P, xã A, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H; bị đơn ông Trần Minh T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Huỳnh Thị Ngọc H trình bày:

Về hôn nhân: Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quan hệ giữa bà H và ông Trần Minh T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Bà H yêu cầu được nuôi con chung tên Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 cho đến khi Minh T2 thành niên, bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 cho đến khi Minh T2 thành niên, cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Còn Ngọc M đã thành niên không mắc bệnh tật gì nên bà H không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H yêu cầu chia đôi phần tài sản chung là phần đất có chiều ngang 16m, dài khoảng 54m và lối đi ra tỉnh lộ 933B, ngang 03m, dài 05m

có diện tích khoảng 879m² đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ, ước tính giá trị quyền sử dụng đất yêu cầu chia là 100.000.000 đồng. Hiện nay tài sản do ông T quản lý nên bà H yêu cầu ông T giao lại cho bà H 1/2 diện tích nêu trên khoảng 439,5m² đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

Về nợ chung: Bà H yêu cầu chia đôi số nợ chung là số tiền gốc còn nợ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện C1 là 10.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/02/2025, bà Huỳnh Thị Ngọc H trình bày như sau:

Tài sản chung: Trên phần đất tranh chấp còn có 01 căn nhà cột kê, kèo dừa, mái và xung quanh lợp lá cật (xây dựng) khoảng năm 2001, đến năm 2002 cất một căn nhà khung cột sắt, mái lợp tôn, vách trước dùng ván gỗ, vách hai bên và sau lưng lợp lá, 02 căn nhà này ông T đã tháo dỡ nên không còn nữa, căn nhà trên đất khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ là do anh T tự xây dựng lại. Ngoài ra, còn có một số tài sản khác như: 01 (một) chiếc xe Dream không rõ nhãn hiệu, do mẹ chồng và em chồng bán lại với giá 3.000.000 đồng. Mẹ chồng tên Thạch Thị H1, em chồng tên Trần Minh C, cùng địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ; V1 đồng hồ điện với số tiền khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng; 01 tivi trắng đen không rõ nhãn hiệu; 01 thu băng (cassette) hiệu Sony; 01 đầu đĩa California; dàn âm li, loa không rõ nhãn hiệu ông T vẫn sử dụng; 01 bộ ngựa (Đi văng) bằng gỗ do mẹ chồng cho; 02 cái chõng (giường ngủ) bằng gỗ cây bạch đàn tự đóng; 01 bếp gas đôi không nhớ nhãn hiệu; 01 giếng khoan; đồ làm mộc (01 máy bào, 01 máy khoan điện mua khoảng năm 2000). Bà H tạm tính số tài sản trên khoảng 30.000.000 đồng. Do tài sản ông T quản lý nên bà H tiếp tục giao tiếp cho ông T quản lý, bà H yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên. Bà H yêu cầu ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là 15.000.000 đồng. Do 02 căn nhà ông T đã tự tháo dỡ nên phải có nghĩa là trả giá trị lại cho bà H đã tính trong số tiền yêu cầu chia là 15.000.000 đồng).

Về nợ chung: Vào khoảng năm 2016 - 2017 khi ông T giao con cho bà H nuôi mà ông T không có phụ cấp nên bà H có vay thêm của Ngân hàng C1 – Chi nhánh huyện C số tiền là 20.000.000 đồng để nuôi con. Tổng cộng, nợ Ngân hàng số tiền là 30.000.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu bổ sung như sau:

Về tài sản chung: Bà H yêu cầu chia đôi tài sản chung kê khai bổ sung nêu trên. Do tài sản ông T quản lý nên ông Trần Minh T tiếp tục giao tiếp cho ông T quản lý, Bà H yêu cầu ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền là

15.000.000 đồng. Do 02 căn nhà ông T đã tự tháo dỡ nên phải có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà H đã tính trong số tiền yêu cầu chia là 15.000.000 đồng).

Về nợ chung: Bà H yêu cầu chia đôi nợ chung, bà H thống nhất trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay gốc cho Ngân hàng C1 - Chi nhánh huyện C là 15.000.000 đồng và lãi suất phát sinh trên số tiền đã chia. Bà H yêu cầu ông Trần Minh T trả $\frac{1}{2}$ số tiền vay gốc cho Ngân hàng C1 - Chi nhánh huyện C là 15.000.000 đồng và lãi phát sinh trên số tiền đã chia.

Bà Huỳnh Thị Ngọc H thống nhất theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và kết quả thẩm định giá mà Tòa án đã thực hiện, bà H không yêu cầu thực hiện lại các thủ tục này.

Bà Huỳnh Thị Ngọc H xác định, phần đất mà ông Trần Minh T mua của ông Nguyễn Văn S (Xẻ) và ông Nguyễn Văn X (rẻ của ông Nguyễn Văn D) vào năm nào thì bà H không biết, nhưng lúc đó bà H và ông T không còn ở chung nữa, ông T đã có vợ khác. Còn diện tích ông S (X1) và ông X sang bán cho ông Trần Minh T bao nhiêu thì bà H không rõ. Phần diện tích này không nằm trong phần đất mà bà H và ông T đã mua từ trước.

Tại phiên tòa, bà H xin có ý kiến về mức cấp dưỡng nuôi con, chỉ yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Minh T2 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Trần Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Minh T đồng ý công nhận quan hệ giữa ông Trần Minh T với bà Huỳnh Thị Ngọc H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Con chung tên Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009, theo nguyện vọng của con muốn sống chung với ông Trần Minh T hay bà H là tùy cháu. Nếu cháu T2 chung sống với ông Trần Minh T, ông Trần Minh T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi cháu T2 đến tròn 18 tuổi; cháu T2 muốn sống chung với bà H thì ông Trần Minh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T2 đến tròn 18 tuổi. Còn Ngọc M đã thành niên không mắc bệnh tật gì nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời gian ông Trần Minh T và bà H sống chung như vợ chồng thì ông Trần Minh T với bà H không có tài sản chung, không có nợ chung nên ông Trần Minh T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về phần chia tài sản chung, nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

1/ Bà Mai Kim V (Mai Thị Kim V) (Vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Thanh T1: Thống nhất theo lời trình bày của ông Trần

Minh T, không bổ sung thêm.

3/ Ngân hàng C1 – Chi nhánh C (Vắng mặt).

Tại Công văn số 77/CV-NHCS ngày 30/7/2025 Ngân hàng C1 có ý kiến:

Căn cứ Hợp đồng vay vốn vay vốn giữa NHCSXH và gia đình bà Huỳnh Thị Ngọc H số: 6600000710138098, ngày 24/4/2017, thời gian vay 60 tháng, lãi suất vay 0,6875%/tháng, tương đương 8,25%/năm, số tiền vay 30.000.000 đồng, kỳ hạn trả nợ được chia làm 05 kỳ trả, mỗi kỳ 6.000.000 đồng, mục đích xin vay: trồng mía, lãi suất quá hạn 130% lãi suất vay.

Đến ngày 20/9/2024, bà H đã trả món vay theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, số tiền: 30.210.206 triệu đồng, trong đó: tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi 210.206 đồng.

Cũng trong ngày 20/9/2024, bà Huỳnh Thị Ngọc H tiếp tục vay vốn Ngân hàng Chính sách xã hội theo Hợp đồng vay vốn số: 6600000729366757, ngày 20/9/2024, thời gian vay 60 tháng, lãi suất vay 8,25%/năm, số tiền vay 30.000.000 đồng, mục đích chăn nuôi heo; kỳ hạn trả nợ được chia làm 05 kỳ trả, mỗi kỳ 6.000.000 đồng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất vay.

Đến ngày 31/7/2025, căn cứ Hợp đồng vay vốn, bà H còn nợ NHCSXH 30.074.319 đồng, trong đó: tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi 74.319 đồng.

Căn cứ Hợp đồng vay vốn số: 6600000729366757, ngày 20/9/2024, bà H đang thực hiện đúng thỏa thuận với Ngân hàng C1, chưa đến hạn trả nợ.

Do đó, Ngân hàng C1 có yêu cầu xem xét giải quyết như sau:

Trường hợp 02 bên thỏa thuận, thống nhất bà H nhận khoản nợ vay Ngân hàng Chính sách Xã hội theo Hợp đồng vay vốn số: 6600000729366757, ngày 20/9/2024 thì Ngân hàng C1 – Phòng G1 tiếp tục theo dõi, đôn đốc thực hiện theo Hợp đồng và Ngân hàng chưa khởi kiện thu hồi.

Trường hợp 02 bên thỏa thuận, thống nhất bà H và ông T chia đôi khoản nợ vay Ngân hàng Chính sách Xã hội theo Hợp đồng vay vốn số: 6600000729366757, ngày 20/9/2024 thì Ngân hàng C1 – Phòng G1 đề nghị thu hồi tất khoản vay trên, số tiền: 30.074.319 đồng, trong đó: tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi 74.319 đồng. Ngoài ra, bà H và ông T còn phải trả tiền lãi phát sinh cho đến khi tất toán hết khoản vay theo lãi suất trên Hợp đồng vay vốn.

Tại Bản án số 72/2025/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Ngọc H và ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi thành niên (tròn 18 tuổi).

Ông Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Riêng con chung tên là Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 24/9/2001 do đã trưởng thành, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 với mức cấp dưỡng là 1.725.000 đồng/tháng, việc cấp dưỡng thực hiện định kỳ vào ngày 23 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 23/9/2025 (dương lịch) cho đến khi con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật;

Địa điểm cấp dưỡng tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

4. Về tài sản chung: Xác định tài sản sau đây: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 463, tờ bản đồ số: 8, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 695,9m², (theo diện tích đo đạc thực tế: 695,9m² – trong đó có 140,4m² đất nằm trong hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: HNK, địa chỉ: Phạm Thành Hôn B, xã C, thành phố Cần Thơ.

Là tài sản chung của bà Huỳnh Thị Ngọc H và ông Trần Minh T trong thời kỳ sống chung với nhau như vợ chồng.

Cách chia cụ thể như sau:

4.1 Chia cho ông Trần Minh T toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 463, tờ bản đồ số: 8, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 695,9m², (theo diện tích đo đạc thực tế: 695,9m² – trong đó có 140,4m² đất nằm trong hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: HNK, địa chỉ: Phạm Thành Hôn B, xã C, thành phố Cần Thơ. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông Bắc giáp kênh thủy lợi (đã lấp) có số đo: 3,0m + 15,08m.
 - + Hướng Tây Nam giáp thửa đất số 734 có số đo: 15,86m.
 - + Hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 464 có số đo: 31,26m + 3,07m + 5,66m.
 - + Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 949 có số đo: 36,60m + 3,0m + 4,02m.
- (có sơ đồ kèm theo).

Khi ông Trần Minh T có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại thửa đất nêu trên cho ông Trần Minh T.

4.2 Buộc ông Trần Minh T chịu trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị tài sản chung cho bà Huỳnh Thị Ngọc H với số tiền là: 391.328.653 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử ngày 03 tháng 10 năm 2025 nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H có đơn kháng cáo Bản án số 72/2025/HNGĐ-ST ngày 23/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 9 – Cần Thơ. Bà H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, cụ thể: Bà không đồng ý nhận tiền giá trị tài sản là quyền sử dụng đất, yêu cầu Tòa án chia cho bà đất để bà cất nhà cho bà và con của bà sinh sống. Yêu cầu bị đơn ông Trần Minh T cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C1 chi nhánh C và cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 03/10/2025 bị đơn ông Trần Minh T kháng cáo không đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà Huỳnh Thị Ngọc H tại thửa 463, diện tích 695 m², tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ. Vì bà H không có công sức đóng góp tạo nên thửa đất.

Ngày 03/10/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1, kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của bà vào thửa 463, diện tích 695 m², tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ. Vì bà và bị đơn ông Trần Minh T là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H rút một phần yêu cầu kháng cáo, về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Minh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm:
Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá lại đối với thửa đất số 463, diện tích 695 m², tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa để thẩm định lại thì đề nghị Hội

đồng xét xử xem xét nguồn gốc chỉ có một mình bị đơn ông T đứng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với món nợ vay Ngân hàng C1 chi nhánh C, vì nợ phát sinh sau khi nguyên đơn không còn sống chung với bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nhận định: từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về nội dung, Kiểm sát viên nhận định: thửa đất số 463, diện tích 695 m², tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ, có nguồn gốc được hình thành trong thời gian nguyên đơn bà H cùng sống chung với bị đơn ông T. Nguyên đơn và bị đơn sử dụng phần đất này cất nhà để cho cả vợ chồng và các con chung sống, sinh hoạt gia đình. Từ năm 2013 bà H đã không còn ở trên phần đất này, ông T đã có gia đình khác và xây nhà trên phần đất này. Ông T có công gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chia giá trị quyền sử dụng đất cho bà H và chia cho bà 40%, ông T 60% và giao quyền sử dụng đất cho ông T là có cơ sở. Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà H về việc yêu cầu chia cho bà đất và chia cho bà tỉ lệ 50% và ông T 50%.

Luật sư của bị đơn yêu cầu Tòa án hoãn phiên tòa để tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản là quyền sử dụng đất là không có cơ sở. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Luật sư.

Đối với món nợ 10.000.000đồng bà H và ông T vay năm 2010 để đóng cây nước sinh hoạt và mua xe. Mặc dù, bà H đã tắt toán nợ xong, nhưng đây là nợ chung, bà H yêu cầu ông T chia đôi nợ chung là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Ngọc H, sửa Bản án sơ thẩm về phần nợ chung, buộc bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 5.000.000đồng.

Đối với việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312 đình

chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung và chia tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và tranh chấp về chia tài sản chung”. Bị đơn Trần Minh T cư trú tại xã C, thành phố Cần Thơ, nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2025.

Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H, bị đơn ông Trần Minh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H rút một phần yêu cầu kháng cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1 rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo về nợ chung và tài sản chung; bị đơn kháng cáo liên quan đến tài sản chung là thửa đất 463, diện tích 695 m², tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

[2.1] Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H kháng cáo yêu cầu bị đơn ông Trần Minh T chia đôi $\frac{1}{2}$ nợ chung vay tại Ngân hàng C1 chi nhánh C.

Nguyên đơn cho rằng món nợ 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tại Ngân hàng C1 – Phòng G1, là nợ chung của bà với ông Trần Minh T. Xét thấy, bị đơn ông Trần Minh T không thừa nhận có vay tiền tại Ngân hàng. Mặt khác, nợ vay số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng và lãi suất 210.206 đồng theo Hợp đồng vay số 6600000710138098 ngày 24/4/2017, bà H đã trả tất món vay vào ngày 20/9/2024. Và sau đó bà H đã vay lại số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng, đến nay Ngân hàng Chính sách Xã hội chưa có yêu cầu khởi kiện, nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét phân chia số nợ nêu trên. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đôi nợ chung là 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh tại Ngân hàng C1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Tuy nhiên, nếu sau này Ngân hàng C1 có yêu cầu khởi kiện bằng một vụ án khác thì sẽ được giải quyết và phân chia xác định trách nhiệm trả nợ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H xuất trình món nợ vay 10.000.000 đồng tại Ngân hàng C1 - Chi nhánh C vào năm 2010, để vô cây nước phục vụ sinh hoạt gia đình bà đã tắt toán nợ với Ngân hàng và vay lại món nợ 30.000.000 đồng. Bị đơn ông Trần Minh T không thừa nhận món vay này. Hội đồng xét xử, xét thấy bà H đã tắt toán món nợ vay và chỉ yêu cầu ông T có trách nhiệm chia đôi nợ gốc, không yêu cầu chịu lãi suất là có cơ sở nên được chấp nhận, buộc ông T có trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 5.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, về việc yêu cầu bị đơn chia cho nguyên đơn đất để cất nhà. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo hiện trạng sử dụng đất thì bị đơn và người vợ là bà Nguyễn Thị Thanh T1 đã xây dựng nhà ở ổn định, việc nguyên đơn yêu cầu nhận diện tích đất là không phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia tài sản chung là quyền sử dụng đất bằng giá trị tiền cho nguyên đơn là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất và quy định của pháp luật.

Theo chứng thư thẩm định giá ngày 28/5/2025 xác định giá trị phần diện tích 695,9m² được quy đổi thành tiền là: 978.321.633 đồng. Do bị đơn có công sức cải tạo, tu bổ phần diện tích đất này trong quá trình canh tác, sử dụng đến nay nên nguyên đơn được phân chia 40% giá trị quyền sử dụng đất tương ứng số tiền là: 391.328.653 đồng, phần còn lại tương ứng 60% giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 586.992.979 đồng sẽ được chia cho bị đơn, do bị đơn được giao toàn bộ quyền sử dụng đất nên bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 391.328.653 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Bị đơn ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị Thanh T1 kháng cáo không đồng ý chia quyền sử dụng đất cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H.

Vào năm 2003, ông Nguyễn Văn D và vợ là bà Mai Thị Kim V (Mai Thị V) có sang nhượng đất cho ông Trần Minh T là đúng sự thật. Tại thời điểm năm 2003, giữa nguyên đơn và bị đơn đang sống chung như vợ chồng, bị đơn vẫn chưa đăng ký kết hôn với bà Nguyễn Thị Thanh T1 (bị đơn và bà T1 đăng ký kết hôn vào năm 2016). Như vậy, đã đủ cơ sở để xác định quyền sử dụng tại thửa đất số 463, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 695,9m², tờ bản đồ số 8, theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích 695,9m², tọa lạc tại ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2021 là tài sản chung phát sinh trong thời kỳ nguyên đơn và bị đơn sống chung như vợ chồng. Bị đơn kháng cáo không đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện trình tự thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá đối với thửa đất số 463 đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong các phiên công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự đã thống nhất với kết quả đo đạc và kết quả thẩm định giá đất. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hoãn phiên tòa của bị đơn ông Trần Minh T để xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá lại.

[3] Các phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị Viện kiểm sát kháng nghị, không bị đương sự kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 2 Điều 312; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2025;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T1.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Minh T.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Huỳnh Thị Ngọc H và ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2 (giới tính: Nam), sinh ngày 20/12/2009 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến tuổi thành niên (tròn 18 tuổi).

Ông Trần Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Riêng con chung tên là Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 24/9/2001 do đã trưởng thành, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung:

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 với mức cấp dưỡng là 1.725.000 đồng/tháng (một triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng một tháng), việc cấp dưỡng thực hiện định kỳ vào ngày 23 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 23/9/2025 (dương lịch) cho đến khi con chung tên là Trần Huỳnh Minh T2, sinh ngày 20/12/2009 đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật;

Địa điểm cấp dưỡng tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

4. Về tài sản chung:

Xác định tài sản sau đây: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 463, tờ bản đồ số 8, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 695,9m², (theo diện tích đo đạc thực tế: 695,9m² – trong đó có 140,4m² đất nằm trong hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: HNK, địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ. Là tài sản chung của bà Huỳnh Thị Ngọc H và ông Trần Minh T trong thời kỳ sống chung với nhau như vợ chồng.

4.1 Chia cho ông Trần Minh T toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa đất số 463, tờ bản đồ số 8, diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là 695,9m² (theo diện tích đo đạc thực

tế: 695,9m² – trong đó có 140,4m² đất nằm trong hành lang lộ giới), mục đích sử dụng: HNK, địa chỉ: ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Hướng Đông Bắc giáp kênh thủy lợi (đã lấp) có số đo: 3,0m + 15,08m.
 - + Hướng Tây Nam giáp thửa đất số 734 có số đo: 15,86m.
 - + Hướng Tây Bắc giáp thửa đất số 464 có số đo: 31,26m + 3,07m + 5,66m.
 - + Hướng Đông Nam giáp thửa đất số 949 có số đo: 36,60m + 3,0m + 4,02m.
- (có sơ đồ kèm theo).

Khi ông Trần Minh T có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại thửa đất nêu trên cho ông Trần Minh T.

4.2 Buộc ông Trần Minh T chịu trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị tài sản chung cho bà Huỳnh Thị Ngọc H với số tiền là: 391.328.653 đồng (ba trăm chín mươi một triệu ba trăm hai mươi tám nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

5. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H, về việc chia đôi nợ gốc đối với số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

Buộc bị đơn ông Trần Minh T có trách nhiệm hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

6. Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 20.796.895đồng (hai mươi triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm chín mươi lăm đồng).

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc H phải chịu 8.318.758đồng (tám triệu ba trăm mười tám nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng). Buộc ông Trần Minh T phải chịu 12.478.137đồng (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn một trăm ba mươi bảy đồng). Bà H đã thực hiện xong, nên buộc ông Trần Minh T phải hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 12.478.137đồng (mười hai triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn một trăm ba mươi bảy đồng) tại Phòng Thi hành án Khu vực 9 – Cần Thơ.

7. Về án phí sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị Ngọc H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 19.566.433đồng (mười chín triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng) án phí chia tài sản chung, cộng chung là 19.866.433đồng (mười chín triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng). Bà H đã nộp 1.550.000đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011177 ngày 03/11/2023 và 375.000đồng

(ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007000 ngày 07/3/2025 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung nên được khấu trừ, bà H phải tiếp tục nộp số tiền 17.941.433đồng (mười bảy triệu chín trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm ba mươi ba đồng).

Buộc ông Trần Minh T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con. Ông Trần Minh T phải chịu 27.479.719đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm mười chín đồng) án phí chia tài sản chung và 250.000đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí nợ chung.

8. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ngọc H số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) bà đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004223, ngày 06 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Buộc bị đơn ông Trần Minh T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) ông T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0004190, ngày 06 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T1 phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T1 đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số 0004187, ngày 06 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

9. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- TAND khu vực 9 - Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 9;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Lưu HS-VT.

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phụng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA

Trần Tuấn Q – L Võ Thị P